

Số: /BC-GDNN-GDTX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO
Thường niên theo Thông tư 09/2024-BGDĐT
Từ tháng 01/9/2024 đến 31/8/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát. (Viết tắt Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát).

2. Địa chỉ trụ sở

- Đường NB 2A, khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 0274-435-64561

- Website: <http://gdtxbencat.edu.vn>

3. Loại hình cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Đơn vị sự nghiệp công lập

- Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh: Đảm bảo nhu cầu học đa dạng về chương trình đào tạo, hình thức đào tạo; góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của phường nói riêng và Thành phố Hồ Chí Minh nói chung trong giai đoạn 2025-2030.

Tầm nhìn: Xây dựng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát “*Phát triển - Tiên tiến - Hội nhập*”, đăng ký đạt tiêu chuẩn về kiểm định chất lượng giáo dục ở cấp độ 2 vào tháng 2 năm 2026, phấn đấu có chất lượng ngang tầm với các trung tâm có chất lượng cao của Thành phố và cả nước, từng bước tiếp cận, hòa nhập với nền giáo dục trong khu vực.

Hệ thống giá trị cơ bản: Tính kỷ luật; tinh thần trách nhiệm; tính trung thực; sự hợp tác; tính đoàn kết và khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung:

- Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện và kỷ cương; đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số, về đổi mới và hội nhập, có năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Người học có tri thức, có kỹ năng sống, có khả năng tự học và khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường sống, môi trường học tập và môi trường làm việc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát là Trung tâm thí nghiệm thực hành từ năm 1983 đến năm 1985 và Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp từ năm 1985 đến năm 1997 đến nay hơn 40 năm hình thành và phát triển, trải qua 3 lần thay đổi cơ quan chủ quản, một lần hợp nhất Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp huyện Bến Cát thành Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật - Hướng nghiệp theo Quyết định số 3109/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

+ Đến năm 2017 một lần nữa được đổi tên thành Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Bến Cát theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

+ Thực hiện theo công văn số 68/CV-BCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ban chỉ đạo của Chính phủ về định hướng sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp, trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát được đổi tên thành trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và được tiếp nhận sau khi sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Từ ban đầu theo sổ Đăng bộ quyền số 01 trung tâm có 294 học viên. Nay Trung tâm có cơ sở với đầy đủ phòng học, các phòng chức năng, những trang thiết bị đồ dùng dạy học đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, dạy và học cho 23 lớp với 979 học viên, học chương trình trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên và học nghề sơ cấp.

- Lúc mới thành lập đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên còn thiếu. Đến nay đã có 42 cán bộ, giáo viên và nhân viên, trong đó Ban giám đốc: 2 người, giáo viên: 33 người và nhân viên: 07 người.

- Hơn 40 năm qua, Trung tâm luôn duy trì và nâng cao kết quả xếp loại hai mặt giáo dục, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông tăng theo từng năm học.

Năm 2025	98,91%	đậu tốt nghiệp
----------	--------	----------------

Kết quả thi học viên giỏi cấp tỉnh liên tục có giải:

+ Năm học 2024-2025 Trung tâm có 10 học viên dự thi đạt 03 giải: 01 giải Ba, 02 giải Khuyến khích và giải Nhì tập thể trong cuộc thi Olympic học sinh giỏi Ngữ Văn - Giải thưởng Sao Khuê theo Quyết định số 178/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tặng Giấy khen của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cho các cá nhân và tập thể đạt giải Cuộc thi Olympic học sinh giỏi Toán - Giải thưởng Lương Thế Vinh và cuộc thi Olympic học sinh giỏi Ngữ Văn - Giải thưởng Sao Khuê năm học 2024-2025.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Bình Khang
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ nơi làm việc
- Đường NB 2A, khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0908840473
- Email: khangnb@gdtxbencat.sgdbinhduong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập Trung tâm

- Từ khi thành lập năm 1985 đến ngày 10 tháng 7 năm 2007 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bến Cát theo Quyết định số 142/QĐ-UB ngày 29 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Từ ngày 11 tháng 7 năm 2007 đến 16 tháng 7 năm 2017 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật - Hướng nghiệp huyện Bến Cát

theo Quyết định số 3109/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Từ ngày 17 tháng 7 năm 2017 đến 22 tháng 6 năm 2025 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Bến Cát theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Từ ngày 23 tháng 6 năm 2025 đến nay Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và được tiếp nhận sau khi sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Không

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc

- Quyết định số 2164/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (Nguyễn Bình Khang- Giám đốc Trung tâm).

- Quyết định số 2165/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (Bà Võ Thị Hồng Hạnh - Phó Giám đốc Trung tâm).

d) Quy chế tổ chức Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Bến Cát về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) thị xã Bến Cát.

9. Cơ chế hoạt động của Trung tâm

- Chấp hành Nghị quyết của Chi bộ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát.

- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và trách nhiệm của người đứng đầu.

10. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm

10.1. Chức năng: Trung tâm có chức năng tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và hướng nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

10.2. Trung tâm có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

10.2.1. Tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục, đào tạo

a) Chương trình xóa mù chữ.

b) Chương trình giáo dục thuộc chương trình đề cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người tàn tật, khuyết tật, đối tượng trong độ tuổi học phổ thông theo kế hoạch hàng năm của quận, người lao động có nhu cầu hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

c) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng thuộc các lĩnh vực: giáo dục pháp luật, văn hóa, xã hội, thể thao, nghệ thuật, môi trường, sức khỏe, kinh tế, tài chính; các chương trình giáo dục kỹ năng; các chương trình chuyển giao công nghệ trong lao động, sản xuất góp phần nâng cao năng suất lao động.

d) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp bao gồm: bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, kiến thức văn hóa; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại các xã phường (trong địa bàn UBND thành phố Bến Cát cũ) thuộc Thành phố Hồ Chí Minh; bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; bồi dưỡng giáo viên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở về tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; các chương trình bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; các chương trình bồi dưỡng khác nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của thành phố và nhu cầu học tập suốt đời của người dân.

10.2.2. Điều tra nhu cầu học tập, trình độ chuyên môn nghiệp vụ trên địa bàn quận, xác định nội dung học tập, đề xuất với Sở giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân phường Bến Cát tổ chức các chương trình giáo dục, đào tạo và hình thức học phù hợp với từng loại đối tượng.

10.2.3. Phối hợp với các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên khác trên địa bàn quận để thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục hỗ trợ khác theo nhu cầu của người học, của các nhà trường.

10.2.4. Thực hiện đào tạo hoặc liên kết đào tạo trình độ sơ cấp, nghề dưới 3 tháng, nghề thường xuyên, trung cấp và cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội; liên kết đào tạo đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.2.5. Thực hiện quyền tự chủ theo quy định của pháp luật và một số quy định cụ thể sau đây:

a) Quyết định mục tiêu, sứ mạng, chiến lược và kế hoạch phát triển của Trung tâm.

b) Quyết định thành lập bộ máy tổ chức, phát triển đội ngũ giáo viên, viên chức quản lý trên cơ sở chiến lược và quy hoạch phát triển Trung tâm; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức thuộc Trung tâm.

c) Thu, chi tài chính, đầu tư phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; quyết định mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu người học theo các quy định về tự chủ tài chính đối với Trung tâm.

d) Tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình giáo dục; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn tài liệu học tập phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng chương trình; quản lý và cấp chứng chỉ cho người học theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của Trung tâm; đảm bảo chất lượng giáo dục của Trung tâm.

10.2.6. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật.

10.2.7. Xây dựng, đầu tư, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục theo yêu cầu của chương trình giáo dục, đào tạo.

10.2.8. Tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo, viên chức quản lý, viên chức, người lao động; tổ chức cho nhà giáo cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; tổ chức cho nhà giáo, viên chức và người học tham gia các hoạt động xã hội.

10.2.9. Thực hiện quy chế dân chủ trong Trung tâm.

10.2.10. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và có trách nhiệm giải trình trước cơ quan có thẩm quyền, người học và xã hội.

10.2.11. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

11. Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trung tâm

- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng có 10 thành viên.

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có 01 chi bộ gồm 31 đảng viên.
- Tổ chức Công đoàn có 42 công đoàn viên.
- Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thanh niên với 23 chi đoàn thuộc Đoàn Trung tâm.
- Ban đại diện cha mẹ học viên có 09 thành viên.
- Có 03 tổ Chuyên môn và 01 Tổ Hành chính - Tổng hợp.

a) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể:

- Từ khi thành lập năm 1985 đến ngày 10 tháng 7 năm 2007 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bến Cát theo Quyết định số 142/QĐ-UB ngày 29 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Từ ngày 11 tháng 7 năm 2007 đến 16 tháng 7 năm 2017 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật - Hướng nghiệp huyện Bến Cát theo Quyết định số 3109/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Từ ngày 17 tháng 7 năm 2017 đến 22 tháng 6 năm 2025 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Bến Cát theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Từ ngày 23 tháng 6 năm 2025 đến nay Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và được tiếp nhận sau khi sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Họ và Tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ trách nhiệm của Ban Giám đốc.

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Bình Khang	Giám đốc	0908840473	khangnb@gdtxbencat.sgdbinhduong.edu.vn
2	Võ Thị Hồng Hạnh	Phó giám đốc	0362041300	hanhvtb@gdtxbencat.sgdbinhduong.edu.vn

12. Các văn bản khác: Chiến lược phát triển, Quy chế dân chủ, các nghị quyết, quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

- Chiến lược phát triển Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát giai đoạn 2024-2025 tầm nhìn đến 2030 theo Quyết định số 60/QĐ-GDNN-GDTX ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát.

- Quy chế dân chủ cơ sở theo Quyết định số 156/QĐ-GDNN-GDTX ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát.

- Quyết định về giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 đối với Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát theo Quyết định số 473/QĐ-SNV-TCCB ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Sở Nội vụ Bình Dương.

- Việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức năm 2025 theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm cử giáo viên nhân viên tham gia đầy đủ, nghiêm túc.

- Hằng năm ra soát chuyên môn, báo cáo về đội ngũ giáo viên, nhân viên còn thiếu để trình cấp có thẩm quyền xem xét bố trí.

- Quyết định về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 theo Quyết định số 18/QĐ-GDNN-GDTX ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ, QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ/Chức danh
1	Nguyễn Bình Khang	23/06/1979	Giám đốc
2	Võ Thị Hồng Hạnh	02/04/1984	Phó giám đốc
3	Trần Thị Anh	06/07/1988	
4	Trần Thị Tú Anh	14/02/1981	
5	Vũ Trọng Anh	18/08/1976	
6	Hồ Bé	10/10/1979	Tổ phó chuyên môn
7	Đỗ Thị Ngọc Bích	15/09/1995	

8	Lê Văn Cảnh	16/01/1981	
9	Nguyễn Thị Kim Cúc	17/05/1996	
10	Lâm Quang Cường	01/06/1984	
11	Lê Phúc Thoại Di	09/09/1980	
12	Lê Văn Đồng	28/06/1984	
13	Nguyễn Tấn Dũng	06/06/1980	
14	Nguyễn Văn Dũng	10/05/1968	
15	Nguyễn Thị Hà	15/06/1986	Tổ phó tổ HCTH, Nhân viên văn thư
16	Nguyễn Thị Thu Hà	02/09/1992	
17	Nguyễn Thị Hải	16/01/1991	
18	Trần Công Hưng	17/06/1980	Tổ trưởng chuyên môn
19	Mai Danh Huyền	06/06/1985	
20	Lê Văn Lạc	16/11/1972	Nhân viên bảo vệ
21	Trần Ý Lai	15/10/1986	
22	Cao Thị Mai	10/10/1986	Nhân viên y tế
23	Nguyễn Văn Mùa	27/12/1967	
24	Nguyễn Thị Lê Na	10/04/1987	
25	Đặng Thị Thùy Nga	13/07/1990	Tổ phó chuyên môn
26	Lê Thị Nụ	16/04/1976	
27	Nguyễn Tấn Phát	27/02/1989	
28	Nguyễn Thụy Phương	28/10/1991	
29	Phan Thanh Quang	31/08/1977	Nhân viên bảo vệ
30	Võ Lệ Thanh	10/02/1980	
31	Lê Thanh Thuận	30/04/1979	
32	Nguyễn Thị Bích Thuận	30/09/1983	Tổ trưởng tổ HCTH, Nhân viên kế toán
33	Cao Thị Thủy	01/09/1989	

34	Đỗ Văn Tiến	11/07/1987	
35	Võ Thị Thùy Trang	18/08/1978	
36	Võ Xuân Trung	19/03/1989	Nhân viên thiết bị
37	Nguyễn Thị Khả Tú	30/07/1986	Tổ trưởng chuyên môn
38	Vũ Thị Vân	08/04/1984	Nhân viên phục vụ
39	Cao Thái Vinh	01/01/1978	Tổ trưởng chuyên môn
40	Ngũ Thị Xuân	26/08/1996	
41	Vũ Lê Thanh Xuân	15/10/1993	
42	Nguyễn Thị Ngọc Yến	27/06/1984	Tổ phó chuyên môn

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1	Diện tích đất:	15.026,7 m ²	15.026,7 m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	5.228,7 m ² /979hv	5.228,7 m ² /1119hv
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Số đầu sách	3432	3432
5	Số bản sách/người học	3432/979	3432/1119

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát	Đường NB 2A, kp. Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh	15.026,7 m ²	5.228,7 m ²

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

- Đăng ký đạt kiểm định tháng 2 năm 2026.

- Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng: Thông tư 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

- Mức độ đăng ký đạt kiểm định: Đạt chuẩn mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục trong năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh: Trung tâm tổ chức tuyển sinh lớp 10-GDTH năm học 2025-2026 theo Kế hoạch số 01/KH-GDNN-GDTH ngày 01 tháng 8 năm 2025 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu tuyển sinh: Dự kiến tuyển 270 học viên/6 lớp, mỗi lớp 45 học viên. Học viên ngoài môn Toán học, Ngữ văn, Lịch sử, TNHN là bắt buộc tại trung tâm có thể lựa chọn một trong hai tổ hợp môn sau:

+ Các lớp 10A1, 10A2, 10A3: học các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (CN), Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp (HĐTNHN).

+ Các lớp 10B1, 10B2, 10B3: học các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Vật lí, Địa lí, Sinh học, Công nghệ (CN), Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp (HĐTNHN).

Đối tượng và phương thức tuyển sinh

- Diện học sinh phân luồng sau THCS

Học sinh Tốt nghiệp Trung học cơ sở năm học 2023 – 2024 hoặc 2024 – 2025 và đã dự thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 tại các trường Trung học phổ thông nhưng không trúng tuyển và hiện đang thường trú, tạm trú tại phường Bến Cát, phường Thới Hòa, phường Hòa Lợi, phường Chánh Phú Hòa, phường Long Nguyên, phường Tây Nam, phường Phú An, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức xét tuyển: xét điểm thi tuyển sinh vào lớp 10.

- Diện ngoài phân luồng

Thanh niên, bộ đội xuất ngũ, người lao động và những học sinh không thuộc diện phân luồng, đã tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện đang thường trú, tạm trú tại phường Bến Cát, phường Thới Hòa, phường Hòa Lợi, phường Chánh Phú Hòa, phường Long Nguyên, phường Tây Nam, phường Phú An, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức xét tuyển: xét điểm môn Toán và Ngữ văn học bạ lớp 9.

Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển.
- Hồ sơ xét tuyển
- + Đơn đăng kí xét tuyển (*nhận tại trung tâm*).
- + Học bạ THCS (*bản chính*)
- + Bằng tốt nghiệp THCS (*bản chứng thực*) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (*bản chính*)
- + Giấy khai sinh hợp lệ (*bản sao*)
- + Căn cước công dân hoặc Bản sao thông tin mã định danh của học sinh (*đối với học sinh tạm trú phải có bản sao phiếu xác nhận thông tin về cư trú của học sinh*).
- + Photo thẻ BHYT.
- + Nộp kèm những giấy tờ ưu tiên liên quan nếu có (*Sổ hộ nghèo, cận nghèo, thẻ bảo hiểm y tế, con thương binh, khuyết tật, mồ côi cha mẹ, ...*)

Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 04/8/2025 đến 11/8/2025 (*Các ngày thứ Hai, Tư, Sáu trong tuần*).

b) Kế hoạch giáo dục

- Căn cứ các văn bản hướng dẫn của các cấp quản lý, các nguồn lực của Trung tâm (nhân lực, vật lực và tài lực), qui mô số lớp và chất lượng của học viên,

các chương trình giáo dục. Trung tâm xây dựng kế hoạch năm học của Trung tâm, của tổ / của môn học.

- Cập nhật kịp thời các văn bản hướng dẫn của các cấp quản lý để cụ thể hoá bằng kế hoạch tháng, lịch công tác tuần tổ chức thực hiện các kế hoạch năm học với kết quả tốt nhất.

- Kế hoạch số 80/KH-GDNN-GDTX ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 –2025.

c) Các chương trình giáo dục thực hiện tại Trung tâm

Danh mục và thông tin các chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định, bao gồm: chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp: thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho cho cấp học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên.

- Giáo viên chủ động cải tiến phương pháp giảng dạy thông qua các hoạt động dự giờ thăm lớp, dự thi giáo viên dạy giỏi các cấp, báo cáo chuyên đề, sáng kiến kinh nghiệm và tham gia các buổi / khoá tập huấn do Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương (cũ) và Thành phố Hồ Chí Minh (mới) tổ chức.

- Kết hợp giữa hình thức dạy trực tiếp với trực tuyến, giữa học trong lớp và ngoài lớp học, tổ chức các câu lạc bộ học tập, nhóm / đôi bạn học tập để tổ chức dạy học phù hợp đối tượng và giúp phát triển năng lực, phẩm chất cho học viên.

- Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn sách giáo khoa năm học 2025-2026.

- Công tác tổ chức phụ đạo học viên: Trung tâm yêu cầu giáo viên bộ môn phải có nhiều biện pháp phụ đạo học viên có kết quả xếp loại học lực chưa đạt như: dạy học theo đối tượng; yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực ban đầu chủ yếu ở mức độ biết, sau đó tăng dần mức độ hiểu; kết hợp giao nhiệm vụ học tập giữa hình thức trực tiếp với trực tuyến.

- Đề duy trì và nâng cao tỷ lệ tốt đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông Trung tâm thảo luận và thống nhất với cha mẹ học viên lớp 12 tổ chức thực hiện Kế hoạch số 35/KH-TTGDNN-GDTX ngày 20/02/2025 của Trung tâm về tổ chức dạy ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông lớp 12 năm học 2024-2025.

- Trung tâm luôn tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho công tác bồi dưỡng học viên giỏi, giáo viên bồi dưỡng hoàn toàn chủ động lựa chọn học viên, thời gian, số lượng tiết và hình thức bồi dưỡng học viên giỏi.

- Quyền lợi của giáo viên bồi dưỡng theo cơ chế khoán về chất lượng giải và số lượng giải học viên đạt được trong kỳ thi chọn học viên giỏi cấp tỉnh/thành phố. Ngoài ra, thành tích bồi dưỡng học viên giỏi còn là tiêu chí để đánh giá xếp loại viên chức, đề xuất cơ quan quản lý các cấp khen thưởng đột xuất và xét tặng danh hiệu thi đua.

- Đối với học viên đạt giải trong kỳ thi chọn học viên giỏi cấp tỉnh có nhiều hình thức khen thưởng xứng đáng về vật chất lẫn tinh thần.

- Kết quả:

Năm học 2024-2025

+ Trong cuộc thi Olympic học sinh giỏi Ngữ Văn - Giải thưởng Sao Khuê Trung tâm có 10 học viên tham dự thi đạt 03 giải: 01 giải Ba, 02 giải Khuyến khích và giải Nhì tập thể.

- Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 107/KH-GDNN-GDTX ngày 07/10/2024 của Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát về việc tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi cấp cơ sở năm học 2024-2025.

- Kết quả: Có 03 giáo viên được công nhận giáo viên giỏi cấp Trung tâm

d) Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội đối với các chương trình giáo dục thường xuyên giảng dạy cho học sinh dưới 18 tuổi.

e) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên ở cơ sở giáo dục.

Học viên tại cơ sở có môi trường học tập xanh-sạch-đẹp-an toàn, được trang bị hệ thống âm thanh phục vụ truyền thông và tổ chức các hội thao, hội thi, chuyên đề học tập, sinh hoạt chào cờ.

- Sân trường có mái che nắng, phòng học sạch sẽ thoáng mát, có hệ thống tivi, kết nối wifi, hệ thống điểm danh bằng gương mặt...phục vụ hỗ trợ cho hoạt động học tập của học viên.

- Tất cả học viên đều có tài khoản điện tử để học tập và rèn luyện bài tập thông qua kho học liệu của giáo viên bộ môn gửi.

- Trung tâm có tổ chức Đoàn thanh niên, tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, bổ ích giúp học viên vừa vui chơi vừa học tập, rèn luyện phẩm chất và năng lực thiết yếu nhất.

2. Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục trong năm học 2024-2025

2.1 Đối với học sinh

a) Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

Khối lớp	Tổng số HS	Nữ	Rèn luyện							
			Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
Khối 10	690	349	575	83.33%	89	12.90%	21	3.04%	5	0.72%
Khối 11	626	327	522	83.39%	88	14.06%	11	1.76%	5	0.80%
Khối 12	554	292	515	92.96%	35	6.32%	4	0.72%	0	0.00%
TỔNG	1870	968	1612	86.20%	212	11.34%	36	1.93%	10	0.53%

b) Học lực (kết quả học tập)

[illegible]

Khối 11	626	327	11	1.76%	274	43.77%	336	53.67%	5	0.80%
Khối 12	554	292	13	2.35%	390	70.40%	150	27.08%	1	0.18%
TỔNG	1870	968	36	1.93%	968	51.76%	826	44.17%	40	2.14%

- Số tuyển lớp 10 THPT (GDTX) năm học 2025-2026 học tại Trung tâm là: 267 học viên .

- Số lượng tuyển lớp 10 của hệ liên kết văn hóa với trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương: 152 học viên (học tại trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương).

- Số lượng tuyển lớp 10 của hệ liên kết văn hóa với trường Trung cấp Kinh Tế Công nghệ Việt Mỹ: 195 học viên (học tại trường Trung cấp Kinh Tế Công nghệ Việt Mỹ).

- Số học sinh lưu ban: 31 học viên

- Số học sinh đậu tốt nghiệp THPT: 546/552

- Số học sinh tham gia xét tuyển đại học: 546 học viên.

c) Kết quả các cuộc thi, hội thi

STT	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
1	Giải Sao Khuê năm học 2024-2025	1 giải ba cá nhân, 2 giải KK, 1 giải Nhì tập thể	

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của người nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp phải công khai thêm nội dung: số lượng người học đang học (chia theo số lượng người học là người Việt Nam, số lượng người học là người nước ngoài.

Tổ chức dạy Tin học: những kiến thức kỹ năng để dự thi kỳ thi tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản cho HV.

Dạy kỹ năng sống, dạy học STEM cho học viên.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
I	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	327	
1.1	Học phí	327	
1.2	Thu sự nghiệp		
II	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1162	
2	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	1162	
2.1	Học phí	1162	
2.2	Thu sự nghiệp		
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1136	
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1136	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	969	
	Học phí	969	
	Thu sự nghiệp		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	167	
3.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10535.9	

1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7604.1	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	7604.1	
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)		
	* Trừ tiết kiệm theo quy định		
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2931.8	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	2931.8	
	- Bổ sung (Chi sửa chữa)		
	- Giảm trả trong năm		
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định		

2. Công khai thu - chi tiền ngân sách nhà nước cấp năm 2024

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	0	
	Trong đó: - Nguồn KPTX		
	- CCTL		
	- Nguồn KPKTX		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
I	Dự toán được giao năm 2024	9.752.015.000	
	Trong đó: - Nguồn KPTX	6.451.593.000	
	- CCTL	491.118.000	

	- Nguồn KPKTX	1.641.704.000	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm	1.167.600.000	
II	Tổng dự toán điều chỉnh	738.107.578	
	Trong đó: - Nguồn KPTX	615.592.836	
	- CCTL	0	
	- Nguồn KPKT	211.709.160	
	- Nguồn KPKTX	-89.194.418	
	- Sửa chữa, mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2024	10.490.122.578	
	Trong đó: - Nguồn KPTX	7.558.303.836	
	- CCTL		
	- Nguồn KPKTX	1.764.218.742	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm	1.167.600.000	
III	Tổng kinh phí đã sử dụng năm 2024	9.099.433.883	
	Trong đó: - Nguồn KPTX	7.539.779.113	
	- CCTL		
	- Nguồn KPKTX	1.559.654.770	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	1.390.688.695	
	Trong đó: - Nguồn KPTX	18.524.723	
	- CCTL		
	- Nguồn KPKTX	204.563.972	
	- Sửa chữa		

	- Mua sắm	1.167.600.000	
--	-----------	---------------	--

3. Quyết toán thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	327.907.325	327.907.325
	Năm trước chuyển sang	327.907.325	327.907.325
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác	327.907.325	327.907.325
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.136.504.538	1.136.504.538
3	Hoạt động sự nghiệp khác	1.136.504.538	1.136.504.538
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.058.512.898	1.058.512.898
	Chi lương	970.512.898	970.512.898
	Chi nộp thuế		
	Chi cơ sở vật chất		
	Chi trợ cấp cấp ủy, báo chí đảng		
	Chi tiền tết	88.000.000	88.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.991.640	77.991.640
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.099.433.883	9.099.433.883
1	Chi quản lý hành chính		
2	Nghiên cứu khoa học		

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	7.539.779.113	7.539.779.113
6000	Tiền lương	3.316.755.593	3.316.755.593
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.316.755.593	3.316.755.593
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	181.322.000	181.322.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	181.322.000	181.322.000
6100	Phụ cấp lương	1.634.918.324	1.634.918.324
6101	Phụ cấp chức vụ	69.660.000	69.660.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	974.114.442	974.114.442
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.872.000	1.872.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	24.750.000	24.750.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	564.521.882	564.521.882
6200	Tiền thưởng		
6249	Thưởng khác		
6250	Phúc lợi tập thể	13.280.000	13.280.000
6299	Chi khác	13.280.000	13.280.000
6300	Các khoản đóng góp	940.621.555	940.621.555
6301	Bảo hiểm xã hội	717.600.621	717.600.621
6302	Bảo hiểm y tế	111.511.965	111.511.965
6303	Kinh phí công đoàn	74.341.317	74.341.317

6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.167.652	37.167.652
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	135.650.413	135.650.413
6501	Tiền điện	131.762.413	131.762.413
6502	Tiền nước		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.888.000	3.888.000
6550	Vật tư văn phòng	109.153.980	109.153.980
6551	Văn phòng phẩm	46.888.980	46.888.980
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
6599	Vật tư văn phòng khác	62.265.000	62.265.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.760.980	18.760.980
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.618.980	1.618.980
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.342.000	12.342.000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		
6618	Khoản điện thoại	4.800.000	4.800.000
6650	Hội nghị		
6699	Chi phí khác		
6700	Công tác phí	101.940.000	101.940.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.440.000	11.440.000
6702	Phụ cấp công tác phí	57.100.000	57.100.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	26.200.000	26.200.000
6704	Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000

6750	Chi phí thuê mướn	107.926.000	107.926.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.446.000	15.446.000
6754	Thuê thiết bị các loại	14.580.000	14.580.000
6757	Thuê lao động trong nước		
6799	Chi phí thuê mướn khác	77.900.000	77.900.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	391.877.500	391.877.500
6907	Nhà cửa	67.072.500	67.072.500
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	64.526.000	64.526.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.000.000	11.000.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	188.165.000	188.165.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	61.114.000	61.114.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.640.000	2.640.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.640.000	2.640.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	324.839.308	324.839.308
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.524.850	12.524.850
7049	Chi khác	312.314.458	312.314.458
7050	Mua sắm tài sản vô hình	22.163.400	22.163.400
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.746.400	18.746.400
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	3.417.000	3.417.000
7750	Chi khác	16.296.195	16.296.195
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương	16.296.195	16.296.195

	tiền		
7761	Chi tiếp khách		
7799	Chi các khoản khác		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	221.633.865	221.633.865
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	199.470.479	199.470.479
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng		
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	22.163.386	22.163.386
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		
	KP không thường xuyên	1.559.654.770	1.559.654.770
6100	Phụ cấp lương	1.190.588.526	1.190.588.526
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.190.588.526	1.190.588.526
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	13.500.000	13.500.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.500.000	13.500.000
6200	Tiền thưởng	191.942.244	191.942.244
6201	Thưởng thường xuyên	190.538.244	190.538.244
6202	Thưởng đột xuất	1.404.000	1.404.000
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	120.388.000	120.388.000
6449	Chi khác	120.388.000	120.388.000
6750	Chi phí thuê mướn	3.000.000	3.000.000

6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.000.000	3.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.000.000	3.000.000
7049	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.000.000	3.000.000
7750	Chi khác		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		
7799	Chi các khoản khác		
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37.236.000	37.236.000
7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	4.212.000	4.212.000
7854	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	33.024.000	33.024.000
	TỔNG CỘNG		

4. Công khai thu - chi tiền học phí năm 2024

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	327.907.325	
II	Tổng số thu	1.162.040.000	
	- Thu học phí:	1.162.040.000	

III	Tổng kinh phí sử dụng	1.136.504.538	
1	Chi lương & CKĐG	649.787.158	
2	Chi tiền lương GV HĐ 111	245.488.360	
3	Chi chuyên môn NV ngành	153.229.020	
4	Chi công tác đảng		
5	Chi tiền tết 2024	88.000.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2024 (Tồn tại KBNN)	353.442.787	

5. Quyết toán thu - chi nguồn học phí năm 2024

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	327.907.325	327.907.325
A	Tổng số thu	1.162.040.000	1.162.040.000
1	Số thu phí, lệ phí	1.162.040.000	1.162.040.000
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.136.504.538	1.136.504.538
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.136.504.538	1.136.504.538
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN	1.162.040.000	1.162.040.000
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.162.040.000	1.162.040.000
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	

II	Quyết toán chi học phí	1.136.504.538	1.136.504.538
6000	Lương	349.455.600	349.455.600
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	349.455.600	349.455.600
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	198.776.000	198.776.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	198.776.000	198.776.000
6100	Phụ cấp lương	250.512.151	250.512.151
6101	Phụ cấp chức vụ	7.020.000	7.020.000
6105	Phụ cấp thêm giờ	77.991.640	77.991.640
6112	Phụ cấp ưu đãi	104.646.627	104.646.627
6613	Phụ cấp trách nhiệm	2.574.000	2.574.000
6615	Phụ cấp thâm niên	58.279.884	58.279.884
6649	Phụ cấp khác		
6300	Các khoản đóng góp	174.523.407	174.523.407
6301	Bảo hiểm xã hội	112.828.720	112.828.720
6302	Bảo hiểm y tế	30.847.344	30.847.344
6303	Kinh phí công đoàn	20.564.896	20.564.896
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.282.447	10.282.447
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88.800.000	88.800.000
6449	Chi khác	88.800.000	88.800.000
6550	Vật tư văn phòng	13.209.380	13.209.380
6551	Văn phòng phẩm	12.509.380	12.509.380
6599	Vật tư văn phòng khác	700.000	700.000
6750	Chi phí thuê mướn	4.860.000	4.860.000

6754	Thuê thiết bị các loại	4.860.000	4.860.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	36.630.000	36.630.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.630.000	36.630.000
7000	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình cơ sở hạ tầng	6.538.000	6.538.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	112.000	112.000
7049	Chi khác (hoạt động chuyên môn)	6.426.000	6.426.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình	13.200.000	13.200.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13.200.000	13.200.000
7950	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		
7851	Chi thanh toán PCCU		
7854	Chi thanh toán PCCU		

6. Công khai thu - chi tiền buổi 2 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	11.916.744	
II	Tổng thu:	1.116.034.000	
1	Học phí buổi 2 năm 2024	1.116.034.000	
III	Tổng chi:	1.091.225.377	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2	22.320.680	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho GV và QL	1.068.904.697	

3	Chi tiền điện		
4	Chi tiền nước		
5	Nước uống		
6	Chi tiền VPP		
7	Chi tiền CSVC		
8	Chi tiền CPNVCM		
9	Phí chuyển khoản		
IV	Tồn cuối năm 2024 (Tại KBNN)	36.725.367	

7. Công khai thu - chi tiền vệ sinh năm 2024

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	0	
II	Tổng thu:	107.217.000	
1	Thu tiền vệ 2024	107.217.000	
III	Tổng chi:	107.217.000	
1	Chi tiền thuê quét dọn	107.217.000	
2	Chi tiền mua dụng cụ vệ sinh		
3	Thuế 2%		
4	Phí chuyển tiền		
IV	Tồn cuối năm 2024 (Tại KBNN)	0	

8. Công khai chi tiền hỗ trợ chi phí học tập học sinh năm 2024

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Hỗ trợ chi phí học tập HK2 NH 2023-2024: 6hs *150.000đ	4.500.000
2	Hỗ trợ chi phí học tập HK1 NH 2024-2025: hs *150.000đ	5.400.000
	Cộng	9.900.000

9. DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024

ST T	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP			GHI CHÚ
				Định mức	Số tháng	THÀNH TIỀN	
1	Lê Thị Diễm Thắm	12A10	Khuyết tật	150.000đ	5	750.000đ	
2	Lê Trọng Nhân	11B2	Khuyết tật	150.000đ	5	750.000đ	
3	Lê Thị Thu Phương	10B2	Hộ nghèo	150.000đ	5	750.000đ	
4	Trần Thanh Vỹ	10C3	Hộ nghèo	150.000đ	5	750.000đ	
5	Đinh Thị Cẩm Vân	11A3	Khuyết tật	150.000đ	5	750.000đ	
6	Nguyễn Hiệp Hội	11B1	Hộ nghèo	150.000đ	5	750.000đ	
	Tổng cộng:					4.500.000đ	

10. DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 – 2025

ST T	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP			GHI CHÚ
				Định mức	Số	THÀNH	

					tháng	TIỀN	
1	Bùi Thị thu Hà	10B2	Hộ nghèo	150.000đ	4	600.000đ	
2	Lê Thị Hồng Thuận	10C1	Khuyết tật	150.000đ	4	600.000đ	
3	Lê Thị Thu Phương	11B2	Hộ nghèo	150.000đ	4	600.000đ	
4	Trần Thanh Vỹ	11C2	Hộ nghèo	150.000đ	4	600.000đ	
5	Phạm Trà Thái Bình	12A 3	Mồ côi cha mẹ	150.000đ	4	600.000đ	
6	Đỗ Ngọc Kiều Oanh	12A 3	Hộ nghèo	150.000đ	4	600.000đ	
7	Đinh Thị Cẩm Vân	12A 3	Khuyết tật	150.000đ	4	600.000đ	
8	Nguyễn Hiệp Hội	12B1	Hộ nghèo	150.000đ	4	600.000đ	
9	Lê Trọng Nhân	12B3	Khuyết tật	150.000đ	4	600.000đ	
	Tổng cộng:					5.400.000đ	

11. Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 1, 2 năm 2025

	Nội dung	Số đề nghị quyết toán	Số quyết toán	Ghi chú
	I. Kinh phí được giao tự chủ	4.589.971.936		
	Tiền lương	2.130.476.400		
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.130.476.400		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	95.376.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	95.376.000		
	Phụ cấp lương	1.006.525.584		
6101	Phụ cấp chức vụ	42.120.000		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại	2.808.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	615.791.430		

6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15.444.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	330.362.154		
	Tiền thưởng			
6249	Thưởng khác			
	Phúc lợi tập thể	9.680.000		
6299	Chi khác (nước uống GV)	9.680.000		
	Các khoản đóng góp	610.612.613		
6301	Bảo hiểm xã hội	454.712.546		
6302	Bảo hiểm y tế	77.950.035		
6303	Kinh phí công đoàn	51.966.688		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.983.344		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	79.629.550		
6501	Tiền điện	78.981.550		
6502	Tiền nước			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	648.000		
	Vật tư văn phòng	6.335.000		
6551	Văn phòng phẩm	6.335.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.991.889		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	859.889		

6603	Cước phí bưu chính			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.732.000		
6618	Khoán điện thoại	2.400.000		
	Công tác phí	56.106.000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.306.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	33.800.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.400.000		
6704	Khoán công tác phí	3.600.000		
	Chi phí thuê mướn	58.500.000		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển			
6754	Thuê thiết bị các loại			
6799	Chi phí thuê mướn khác	58.500.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	342.602.500		
6907	Nhà cửa	129.030.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	108.328.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.890.000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	58.052.500		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	24.302.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	96.128.400		
7049	Chi khác	96.128.400		
	Mua sắm tài sản vô hình	3.708.000		

7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.708.000		
	Chi khác			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7799	Chi các khoản khác			
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	84.300.000		
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	84.300.000		
	TỔNG CỘNG	4.589.971.936		
	II. Kinh phí không được giao tự chủ	1.816.816.815		
	Phụ cấp lương	1.542.515.996		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.542.515.996		
6149	Phụ cấp khác			
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.750.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.750.000		
	Tiền thưởng	5.028.869		
6201	Thưởng thương xuyên	5.028.869		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	77.294.575		
6449	Chi khác	77.294.575		
	Vật tư văn phòng			
	Chi phí thuê mướn	3.850.000		

6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.850.000		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	163.636.375		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	163.636.375		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			
	Chi khác			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	17.741.000		
7854	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	17.741.000		
7799	Chi các khoản khác			
Nguồn thu				
	Nội dung	Số đề nghị quyết toán	Số quyết toán	Ghi chú
	III. Học phí	316.022.140		

	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh			
2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3			
	Thanh toán dịch vụ công cộng			
6501	Tiền điện			
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	145.524.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	145.524.000		
	Các khoản đóng góp	34.198.140		
6301	Bảo hiểm xã hội	25.466.700		
6302	Bảo hiểm y tế	4.365.720		
6303	Kinh phí công đoàn	2.910.480		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.455.240		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	94.000.000		
6449	Chi tiền tết	94.000.000		
	Vật tư văn phòng	42.300.000		
6551	Văn phòng phẩm	42.300.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			
	Chi phí thuê mướn			
6757	Thuê lao động trong nước			

	Chi khác			
7799	Chi các khoản khác			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng			
	IV. Cấp bù học phí			
7049	Chi khác			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng			
	V. Liên kết			
1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			
6551	Văn phòng phẩm			
6699	Chi phí khác			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			
6702	Phụ cấp công tác phí			
6703	Tiền thuê phòng ngủ			
6704	Khoán công tác phí			
6907	Nhà cửa			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản và công trình hạ			

	tăng cơ sở khác			
7049	Chi khác			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7799	Chi các khoản khác			
	VI.Học thêm			
1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
6599	Vật tư văn phòng khác			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7799	Chi các khoản khác			
	VII. Vệ sinh lớp			
1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
6599	Vật tư văn phòng khác			
6799	Chi phí thuê mướn khác			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			

12. Báo cáo tình hình thu - chi quỹ phúc lợi 6 tháng đầu năm 2024:
(không có)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

- Trung tâm xây dựng đầy đủ các loại kế hoạch: kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, nội dung sinh hoạt tuần, kế hoạch chuyên môn, nghiệp vụ . 100% giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân và thực hiện nghiêm túc.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được sử dụng hiệu quả không có hiện tượng lãng phí.

- Công tác phân công, phân nhiệm đúng quy định, không có giáo viên thiếu tiết nghĩa vụ theo quy định và không có giáo viên dư quá số tiết theo quy định.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

Thực hiện nghiêm túc chương trình theo Thông tư 12-TT/BGDĐT ngày 26 tháng 7 năm 2022 về ban hành Chương trình GDTX cấp THPT. Nghiên cứu hướng dẫn tại Công văn số 627/BGDĐT- GDTX ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THCS, công văn số 4028/BGDĐT- GDTX ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT; tổ chức nghiên cứu nội dung Bộ tài liệu đính kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ GDĐT về việc phê duyệt Bộ tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT và Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ GDĐT về việc phê duyệt Bộ tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT. Tổ chức quán triệt cho toàn thể giáo viên của Trung tâm về mục đích, nội dung và yêu cầu của việc sử dụng Bộ tài liệu nhằm giúp giáo viên thiết kế xây dựng bài dạy, hướng dẫn về xác định mục tiêu, tiến trình tổ chức dạy học, sử dụng các phương pháp dạy học tích cực và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên. Chỉ đạo Tổ trưởng/nhóm trưởng chuyên môn phân công giáo viên thực hiện cụ thể theo chương, chủ đề. Đưa nội dung thực hiện Bộ tài liệu vào các buổi họp tổ/nhóm chuyên môn hàng tháng để thảo luận và triển khai thực hiện; bổ sung nội dung trong Bộ tài liệu vào kế hoạch thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục của tổ/nhóm chuyên môn, kế hoạch giáo dục của giáo viên và kế hoạch bài dạy. Việc triển khai thực hiện phải được ghi nhận trong biên bản họp tổ/nhóm chuyên môn, có phân công thành viên trong Ban Giám đốc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

- Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực nhằm tạo động cơ, hứng thú học tập cho học viên, giúp học viên tích cực phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự học, tăng cường kỹ năng thực hành, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

- Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra đánh giá theo Thông tư 43/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học

phổ thông; xây dựng và ban hành quy chế kiểm tra đánh giá học viên, kế hoạch tự kiểm tra đánh giá Trung tâm.

- Nâng cao năng lực, vai trò của Tổ trưởng/tổ phó chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Mỗi cá nhân nâng cao tinh thần trách nhiệm, sáng tạo trong công tác, tập huấn cho đội ngũ giáo viên, học viên các phần mềm dạy học.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học và kiểm tra đánh giá, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng chương trình dạy học theo hướng mới.

- Ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động nâng cao năng lực số cho học viên theo hướng dẫn tại Công văn số 3456/BGDĐT-GDPT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai thực hiện kỹ năng số cho học sinh phổ thông và học viên GDTX; tích hợp kỹ năng số trong môn học, hoạt động trải nghiệm phù hợp điều kiện của trung tâm.

- Xây dựng đầy đủ các kế hoạch chuyên môn đúng quy định.

- Thông báo danh mục sách giáo khoa được cấp có thẩm quyền phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục đến giáo viên, học viên và cha mẹ học viên.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học vào quản lý, giảng dạy: Hệ thống quản lý nhà trường (VNEDU); Xây dựng, khai thác kho học liệu số, ngân hàng câu hỏi, bài giảng điện tử trên Hệ thống quản lý học tập trực tuyến Ôn luyện.Vn. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong kiểm tra, đánh giá.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

- Đa dạng các hình thức truyền tuyên vận động để tạo sự lan tỏa mọi lúc mọi nơi về công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cho học viên đúng theo nội dung, thời lượng được quy định, gắn với thực tiễn.

- Kết hợp với các cơ sở GDNN tổ chức vừa dạy chương trình trung cấp nghề vừa dạy chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 hệ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.

- Phối hợp với các trường trung học cơ sở trên địa bàn tổ chức Ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng, đại học tổ chức ngày hội hướng nghiệp cho học sinh sau trung học phổ thông.

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

- Tổ chức và tham gia sinh hoạt chuyên môn theo kế hoạch.
- Đăng kí chuyên đề cấp Trung tâm, cấp Cụm, cấp Thành phố.
- Tham gia tập huấn chuyên môn, tham dự sinh hoạt chuyên đề do Sở Giáo dục và các đơn vị tổ chức.
- Tổ chức hội thi giáo viên giỏi cấp Trung tâm và chuẩn bị hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp Thành phố.

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học viên; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định.

a) Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học viên

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị khóa XII, Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học viên; phát hiện, chăm bồi và phát triển đảng viên trong học viên theo Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 30 tháng 5 năm 1998 của Bộ Chính trị (Khóa VIII).

- Tiếp tục tổ chức thực hiện “Học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” theo chỉ đạo và hướng dẫn của Quận ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, kịp thời tuyên dương khen thưởng những tập thể cá nhân tiêu biểu trong học tập, rèn luyện và gương người tốt, việc tốt; duy trì “không gian văn hoá Hồ Chí Minh.

- Triển khai thực hiện công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, giáo dục pháp luật, giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp; lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình, môn học, hoạt động giáo dục và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp.

- Giáo dục và tổ chức cho học viên tham gia các hoạt động tương trợ, đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường. Phấn đấu xây dựng một thể hệ học viên Thành phố sống có trách nhiệm, có trí tuệ, có thể lực, văn minh, lịch sự, nghĩa tình, hiện đại và hội nhập quốc tế.

- Ban hành kế hoạch và tổ chức tiết sinh hoạt chào cờ và hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống kết hợp hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, năm học 2024-2025.

b) Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

- Xây dựng kế hoạch thực hiện “Học tập suốt đời”, kế hoạch xây dựng “Trường học hạnh phúc” trong Trung tâm. Kế hoạch đổi mới tiết sinh hoạt chào cờ và phụ lục phân công luân phiên lồng ghép hướng nghiệp vào thứ Hai hàng tuần.

- Xây dựng kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích và phòng chống bạo lực học đường năm học 2024-2025; kế hoạch và tổ chức tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ năm học 2024 - 2025, có các giải pháp cụ thể trong triển khai thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe phòng, chống bệnh năm học 2024-2025; kế hoạch khám sức khỏe cho học viên năm học 2024-2025 và phối hợp các đơn vị các đơn vị có liên quan tổ chức khám sức khỏe cho học viên năm học 2024-2025; Phân công giáo viên tư vấn tâm lý cho học viên.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền Tháng an toàn giao thông, phòng chống ma túy xâm nhập học đường và dịch bệnh HIV/AIDS.

- Thành lập Ban chỉ đạo công tác an toàn vệ sinh thực phẩm năm học 2024 - 2025. Xây dựng kế hoạch và tổ chức đảm bảo an toàn thực phẩm trong Trung tâm.

- Rà soát, điều chỉnh quy chế phối hợp giữa Trung tâm và BCH Công an phường Bến Cát về thực hiện công tác bảo đảm an ninh trật tự.

- Tổ chức quản lý học viên có nhu cầu ở lại nghỉ trưa tại Trung tâm chặt chẽ, đảm bảo an toàn; phân công nhân sự trực nghiêm túc trong thời gian học viên nghỉ trưa tại Trung tâm.

c) Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

Giáo viên Trung tâm dạy thêm đúng qui định theo Thông tư 29.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Trung tâm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, tạo điều kiện để cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia các lớp học tập, bồi dưỡng, tập huấn do Sở, phường tổ chức.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đều có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Trung tâm chú trọng việc duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu dạy học.

- Vào đầu năm học với những thiết bị dạy học hiện có và để đảm bảo về thực hành thí nghiệm, tăng cường tính trực quan trong giảng dạy theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, Trung tâm mua mới bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học theo đề xuất giáo viên từng bộ môn.

- Thiết bị dạy học đáp ứng theo Thông tư số 39/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông.

- Hạ tầng kỹ thuật cơ bản đảm bảo việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong dạy và học.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

- Công khai minh bạch, công bằng khách quan; phát huy Quy chế dân chủ cơ sở; sự chủ động sáng tạo của tổ, bộ phận và từng cá nhân theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Đảm bảo thông tin từ trên xuống, từ dưới lên phải thông suốt chính xác và kịp thời; sự phối hợp giữa các bộ phận cá nhân nhịp nhàng và thống nhất theo sự chỉ đạo của Ban giám đốc.

- Phân công nhiệm vụ phải có địa chỉ rõ ràng, gắn với quyền lợi và nghĩa vụ, không được để công việc chậm trễ, ách tắc; người được phân công nhiệm vụ phải có trách nhiệm giải trình và nghĩa vụ về kết quả thực thi nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để giảm tải những công tác thủ công tốn nhiều thời gian, tập trung vào lĩnh vực chuyên môn để nâng cao năng suất, chất lượng thực thi nhiệm vụ được giao.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

- Nâng cao chất lượng hoạt động truyền thông tại đơn vị, có xây dựng kế hoạch, phân công nội dung chương trình cụ thể. Đảm bảo cập nhật tin, duyệt bài viết trước khi đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

- Tổ chức các hội thi viết bài cảm nhận, sáng tác...trong học viên Chương trình Giáo dục thường xuyên để có nhiều nguồn bài viết cho trang thông tin Trung tâm.

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phân công thành viên thực hiện báo cáo tuyên truyền trực tiếp, qua trang thông tin đơn vị, trang Fanpage Đoàn cơ sở, trang Confession.

- Xây dựng kế hoạch tư vấn hướng nghiệp, trực tiếp đến các trường tư vấn hướng nghiệp cho phụ huynh và học sinh.

- Xây dựng các tờ rơi, pa-nô, truyền thông để giới thiệu công tác đào tạo đơn vị đến với người dân.

- Tiếp tục duy trì và phát triển lớn mạnh hơn các câu lạc bộ đội nhóm của Trung tâm để thực hiện rèn luyện phẩm chất và năng lực cho học viên của Trung tâm.

Trên đây là Báo cáo thường niên theo Thông tư 09/2024-BGDĐT của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát từ ngày 01/9/2024 đến ngày 31/8/2025 ./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng QLCL);
- Website Trung tâm;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bình Khang